

Số: 02/QĐ-GĐ

Hải Phòng, ngày 05 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ cung cấp bởi Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh đối với các Chủ tàu/Đại lý/Khách hàng nội địa

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam; các quyết định của Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam.
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh (Greenport)
- Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình thực tế thị trường.
- Xét đề nghị của phòng Thương vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này **Biểu phí và giá dịch vụ nội địa** áp dụng đối với dịch vụ cung cấp bởi Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh (Greenport).

Điều 2: Giá quy định tại Biểu này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước để thực hiện.

Điều 3: Các ông Phó giám đốc, trưởng các đơn vị, phòng liên quan căn cứ quyết định thi hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có tác nghiệp phát sinh ngoài biểu giá, các đơn vị báo cáo xin ý kiến Giám đốc để thực hiện.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực từ ngày **15/01/2026** và thay thế các văn bản trước đây trái với quyết định này.

Nơi nhận:

- Các phòng ban liên quan

Đồng kính gửi:

- Cảng Vụ Hàng Hải Hải Phòng (để b/c)

- Lưu Cảng/VT

GREENPORT



GIÁM ĐỐC

Trần Thị Phương Anh

BIỂU CƯỚC PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ NỘI ĐỊA
(Ban hành kèm theo quyết định số 02/QĐ-GĐ ngày 05/01/2026)

MỤC 1: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng cước dịch vụ tàu nội địa:

- Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, neo đậu tại Cảng Greenport.
- Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại Cảng Greenport.
- Hàng hóa (trừ container) xuất nhập khẩu, quá cảnh, chuyển cảng mà hợp đồng vận tải có quy định giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng Việt Nam thanh toán.

2. Trường hợp có tham gia cả vận tải quốc tế và nội địa:

- 2.1 Trường hợp trả hàng nội địa hoặc không trả hàng sau đó nhận hàng xuất khẩu tại cảng:
- Lượt vào áp dụng mức thu đối với vận tải nội địa (cước nội).
 - Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
- 2.2 Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa hoặc không nhận hàng:
- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
 - Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).
- 2.3 Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu hoặc chạy rỗng có ra vào cảng (nhưng không nhận trả hàng) vì lý do đặc biệt: áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

3. Một số thuật ngữ tại Quyết định này được hiểu như sau:

- 3.1 **Kho, bãi (CY):** là kho, bãi thuộc vùng đất của Công ty Greenport và do Greenport quản lý
- 3.2 **Hàng hóa (container) xuất khẩu:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- 3.3 **Hàng hóa (container) nhập khẩu:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- 3.4 **Hàng hóa (container) quá cảnh:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
- 3.5 **Hàng hóa (container) trung chuyển:** là hàng hóa được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.
- 3.6 **Tàu thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với vùng biển Việt Nam.
- 3.7 **Tàu lai hỗ trợ:** là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra/vào cảng. 01 giờ = 1 tàu hỗ trợ phục vụ. Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.
- 3.8 **Người vận chuyển:** là người sử dụng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.

- 3.9 **Người được ủy thác:** là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa.
- 3.10 **Hàng nguy hiểm (DG):** là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại Cảng và môi trường theo quy định của Pháp luật Việt Nam và điều ước Quốc tế.
- 3.11 **Container quá khổ (Oversize):** là container có một trong các yếu tố sau: cao quá 2,9m; rộng quá 2,5m.
- 3.12 **Container quá tải (Overweight):** là container có tổng trọng lượng lớn hơn 40 tấn.
- 3.13 **Giải thích các từ viết tắt:**
- S/O: Ship Operator - Người khai thác tàu thủy
 - C/O: Container Operator - Người khai thác vỏ container
 - LOA: Length of Overall - Chiều dài toàn bộ
 - CY: Container Yard - Bãi xếp container
 - CFS: Container Freight Station - Kho khai thác hàng lẻ
 - F/A: Forwarding Agent – Đại lý giao nhận
 - FR: Flat Rack
 - OT: Open Top
 - OOG: Out of gauge - Quá khổ
 - OW: Overweight - Quá tải

4. Đơn vị tiền tệ tính phí, giá dịch vụ cảng biển

Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ được tính bằng Đô la Mỹ (USD) hoặc Đồng Việt Nam (VND). Việc thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển bằng ngoại tệ được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Việc chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ ra tiền Việt Nam sẽ thực hiện theo tỷ giá giao dịch niêm yết tại thời điểm thanh toán của ngân hàng thực hiện giao dịch đó.

5. Các quy định cụ thể về đơn vị tính phí, giá dịch vụ cảng biển

Mức thu phí, giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (Gross Tonnage – GT); công suất máy chính được tính bằng mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW) của tàu thủy; thời gian được tính bằng giờ, ngày; khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M³); container và các loại xe được tính bằng chiếc.

5.1 Đơn vị trọng tải:

- Đối với tàu container: trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Đối với tàu kéo đẩy: 1HP tính bằng 0,5 GT
- Đối với sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT

5.2 Đơn vị công suất máy: là mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

5.3 Đơn vị tính thời gian: là ngày và giờ

- Đơn vị ngày: một ngày tính bằng 24h, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính bằng một ngày.
- Đơn vị giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ dưới 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút đến 60 phút tính bằng một giờ.

MỤC 2: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ NỘI ĐỊA

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)				Sử dụng dịch vụ	
				VAT 8%		VAT 10%			
1	Phí cầu bến	VND/GT-giờ	15,000	16,200		16,500		S/O	
2	Buộc/ cởi dây tại cầu tàu	VND/lần buộc dây hoặc cởi dây						S/O	
	Dưới 3.000 GT		570,000	615,600		627,000			
	Từ 3.000 GT đến dưới 6000 GT		810,000	874,800		891,000			
	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT		1,130,000	1,220,400		1,243,000			
	Từ 10.000 GT trở lên		1,710,000	1,846,800		1,881,000			
3	Đóng/ mở nắp hầm hàng	VND/lần đóng hoặc mở	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	S/O
	Dưới 5.000 GT		670,000	440,000	723,600	475,200	737,000	484,000	
	Từ 5.000 GT đến 10.000 GT		1,100,000	740,000	1,188,000	799,200	1,210,000	814,000	
	Từ 10.001 GT đến trở lên		1,610,000	1,030,000	1,738,800	1,112,400	1,771,000	1,133,000	
4	Hỗ trợ, hộ tống tàu		Thỏa thuận	Thỏa thuận		Thỏa thuận		Theo yêu cầu	
5	Xếp/ dỡ container	VND/Container						S/O, C/O hoặc chủ hàng	
5.1	Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi container								
	- Container 20'		427,000	218,000	461,160	235,440	469,700		239,800
	- Container 40'		627,000	331,000	677,160	357,480	689,700		364,100
	- Container 45'		940,000	498,000	1,015,200	537,840	1,034,000	547,800	
	Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng	Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng			
5.2	Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô/ Sà lan	VND/Container						S/O, C/O hoặc chủ hàng	
	- Container 20'		384,000	196,000	414,720	211,680	422,400		215,600
	- Container 40'		564,000	298,000	609,120	321,840	620,400		327,800
	- Container 45'		846,000	448,000	913,680	483,840	930,600		492,800
	Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng	Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng			

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)		Sử dụng dịch vụ
				VAT 8%	VAT 10%	
6	Xếp dỡ, đảo chuyển container					
6.1	- Trong cùng hầm tàu					
6.2	- Từ hầm sang hầm trên cùng một tàu (không qua cầu tàu)	VND/Container				S/O
6.3	- Cùng một tàu (bốc lên bờ và xếp xuống cùng tàu)					
7	Xếp dỡ container chuyển sang tàu khác					
7.1	- Dỡ container (Tàu → CY)	VND/Container				S/O
7.2	- Xếp container (CY → Tàu)					
8	Chằng buộc/ tháo chằng buộc container	VND/Container	21,000	22,680	23,100	S/O
9	Xếp dỡ (nâng/ hạ) container CY/Toa xe ↔ Ô tô		Có hàng Rỗng	Có hàng Rỗng	Có hàng Rỗng	
	- Container 20'	VND/Container	1,250,000 950,000	1,350,000 1,026,000	1,375,000 1,045,000	Chủ hàng/ Người nhận hàng
	- Container 40'		1,640,000 1,370,000	1,771,200 1,479,600	1,804,000 1,507,000	
	- Container 45'		1,830,000 1,460,000	1,976,400 1,576,800	2,013,000 1,606,000	
	- Container lạnh		50% 50%	50% 50%	50% 50%	
	- DG/ FR/OT/OOG Container		50% 50%	50% 50%	50% 50%	
10	Xếp dỡ (nâng/ hạ) container CY/ Toa xe ↔ Toa xe		Có hàng Rỗng	Có hàng Rỗng	Có hàng Rỗng	
	- Container 20'	VND/Container	1,410,000 1,030,000	1,522,800 1,112,400	1,551,000 1,133,000	Chủ hàng/ Người nhận hàng
	- Container 40'		1,800,000 1,200,000	1,944,000 1,296,000	1,980,000 1,320,000	
	- Container 45'		1,890,000 1,270,000	2,041,200 1,371,600	2,079,000 1,397,000	
	- Container lạnh		50% 50%	50% 50%	50% 50%	
	- DG/ FR/OT/OOG Container		50% 50%	50% 50%	50% 50%	

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)		Sử dụng dịch vụ
				VAT 8%	VAT 10%	
14.4	- Lưu ca xe đi kiểm hóa bằng máy soi	VND/ca (ca 12 tiếng)	1,300,000	1,404,000	1,430,000	
	Dán tem - Container 20'/ 40'/ 45'	VND/Container	3.820.000/ 6.460.000/ 9.410.000	4.125.600/6.976.800/ 10.162.800	4.202.000/7.106.000/ 10.351.000	
15	Kiểm tra container lạnh (P.T.I) - Container 20'/ Container ≥40'	VND/Container	1.270.000/ 1.820.000	1.371.600/1.965.600	1.397.000/2.002.000	C/O
16	Khảo sát container - Kiểm tra chụp ảnh container - Kiểm tra chụp ảnh container có phục vụ nâng hạ (Container 20'/ 40'/ 45')	VND/Container	77,000 1.444.000/ 1.485.000/ 1.650.000	83,160 1.235.520/1.603.800/ 1.782.000	84,700 1.258.400/1.633.500/ 1.815.000	Theo yêu cầu
17	Phí lưu bãi container (sau thời gian miễn) - Trong 20 ngày đầu + Container 20' + Container 40' + Container 45' + DG/ FR/ OT Container - Từ ngày 21 trở đi + Container 20' + Container 40' + Container 45' + DG/ FR/ OT Container	VND/container/ngày	Có hàng Rỗng 18,000 14,000 28,000 19,000 42,000 30,000 50% 50% Có hàng Rỗng 28,000 19,000 42,000 30,000 60,000 43,000 50% 50%	Có hàng Rỗng 19,440 15,120 30,240 20,520 45,360 32,400 50% 50% Có hàng Rỗng 30,240 20,520 45,360 32,400 64,800 46,440 50% 50%	Có hàng Rỗng 19,800 15,400 30,800 20,900 46,200 33,000 50% 50% Có hàng Rỗng 30,800 20,900 46,200 33,000 66,000 47,300 50% 50%	C/O
18	Phí lưu bãi/ chạy lạnh container lạnh - Container hàng lạnh có chạy lạnh + Container 20' + Container 40' - Vỏ container lạnh không chạy lạnh + Container 20'/ Container 40'	VND/container/giờ VND/container/ngày	51,000 89,000 Tính tăng 10% đơn giá mã số 17	55,080 96,120 Tính tăng 10% đơn giá mã số 17	56,100 97,900 Tính tăng 10% đơn giá mã số 17	C/O hoặc chủ hàng
19	Phí lưu bãi xe ô tô; quản lý phương tiện ra vào cảng					

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)		Sử dụng dịch vụ
				VAT 8%	VAT 10%	
19.1	Xe ô tô đóng rút từ container để lại bãi cảng	VND/xe/ngày				Chủ hàng/ Người nhận hàng
	- 02 ngày đầu		100,000	108,000	110,000	
	- 02 ngày tiếp theo		130,000	140,400	143,000	
	- Từ ngày thứ 05 đến ngày thứ 07		200,000	216,000	220,000	
	- Từ ngày thứ 08 trở đi		400,000	432,000	440,000	
19.2	Xe ô tô vận chuyển container soi chiếu tại Cảng, phát sinh neo đậu trong cảng qua đêm					
	- 05 ngày đầu		300,000	324,000	330,000	
	- Từ ngày thứ 06 trở đi		600,000	648,000	660,000	
19.3	Xe ô tô của Chủ hàng vào Cảng nhận hàng xong mà không rời khỏi Cảng ngay, xe chờ hàng vào Cảng xuất/nhập tàu/sà lan mà không xuất/nhập ngay	VND/xe/ngày				Chủ hàng/ Người nhận hàng
	- 05 ngày đầu		730,000	788,400	803,000	
	- Từ ngày thứ 06 trở đi		1,450,000	1,566,000	1,595,000	
20	Vệ sinh container	VND/Container				Theo yêu cầu
	- Quét dọn thông thường: 20'/ 40'		100.000/ 150.000	108.000/162.000	110.000/165.000	
	- Quét dọn, rửa, lau chùi: 20'/ 40'		240.000/ 410.000	259.200/442.800	264.000/451.000	
	- Tẩy rửa bằng hóa chất: 20'/ 40'		560.000/ 750.000	604.800/810.000	616.000/825.000	
	- Container lạnh, vệ sinh bãi sau đóng/rút/kiểm hóa/kiểm dịch, hun trùng: 20'/ 40'		560.000/ 750.000	604.800/810.000	616.000/825.000	
21	Phí bóc tem, nhổ đinh, cắt dây	VND/Container	230,000	248,400	253,000	Theo yêu cầu
	Phí cân container (20' và 40')					
	- Cân container từ xe Chủ hàng xuất thẳng lên tàu hoặc tập kết vào Cảng chờ xuất tàu		74,000	79,920	81,400	

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)		Sử dụng dịch vụ
				VAT 8%	VAT 10%	
22	- Cân container dịch vụ - Cân container đóng hàng tại Cảng - Cân container sử dụng nâng hạ & vận chuyển bằng xe Cảng - Cân container lạnh sử dụng nâng hạ & vận chuyển bằng xe Cảng	VND/Container	173,000 550,000 1,330,000 2,660,000	186,840 594,000 1,436,400 2,872,800	190,300 605,000 1,463,000 2,926,000	Theo yêu cầu
23	Khai thác hàng lẻ (LCL) nhập: 20' / 40' Bao gồm: nâng/hạ, vận chuyển, giao nhận, và khai thác hàng từ container vào kho CFS	VND/Container	Theo hợp đồng thỏa thuận			C/O F/A
24	Dịch vụ CFS đối với hàng LCL nhập - Giao nhận - Lưu kho CFS - Phí lưu kho tính từ khi container về kho khai thác - Bốc xếp (CFS → xe chủ hàng)	VND/ Lệnh giao hàng VND/m ³ /ngày VND/tấn/ngày (hàng nặng) VND/m ³ hoặc VND/tấn (Đơn vị tính làm tròn đến 0,5)	Theo hợp đồng thỏa thuận 18,000 19,440 19,800 37,500 40,500 41,250 Theo hợp đồng thỏa thuận			Chủ hàng/ Người nhận hàng Thỏa Thuận Thỏa Thuận
25	Dịch vụ CFS đối với hàng LCL xuất - Phí khai thác (bốc xếp, giao nhận, đóng hàng vào container) - Phí lưu kho CFS (sau thời gian miễn)	VND/m ³ VND/m ³ /ngày	Theo hợp đồng thỏa thuận Theo hợp đồng thỏa thuận			Chủ hàng/ Người nhận hàng
26	Dịch vụ vận chuyển bằng xe Cảng		Thỏa thuận			Theo yêu cầu
27	Sửa chữa Container		Thỏa thuận			Theo yêu cầu

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)		Sử dụng dịch vụ
				VAT 8%	VAT 10%	
28	Thuê công nhân	VND/giờ-người	94,000	101,520	103,400	Theo yêu cầu
	63,000		68,040	69,300		
	Đối với hàng hóa nguy hiểm (dễ cháy, dễ nổ, chất phóng xạ ...)		Tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá trên	Tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá trên	Tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá trên	
29	Các dịch vụ khác		Thỏa thuận			Theo yêu cầu

MỤC 3: PHỤ THU VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP TÍNH TĂNG

- 3.1 Các loại hàng hóa nhưng do tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói bao bì hoặc Chủ hàng, Chủ tàu có yêu cầu những dịch vụ khác thông thường, thì khi tính giá dịch vụ, bên cạnh phần giá dịch vụ gốc, Greenport sẽ tính thêm phần phụ thu giá dịch vụ trên cơ sở giá dịch vụ gốc.
Trường hợp cùng một loại hàng theo quy định tính giá dịch vụ phải chịu nhiều mức tính phụ thu giá dịch vụ thì sẽ tính cộng dồn tất cả các mức phụ thu giá dịch vụ đó để tính giá dịch vụ trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc.
- 3.2 Đóng/rút hàng trong container thuộc loại hàng nguy hiểm, bụi bẩn, độc hại, có mùi (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sơn, amiăng, xi măng, bông kính, phế liệu, phụ gia thức ăn gia súc - SA...), cước đóng/rút tăng 50% đơn giá tại mã số 10, 11, 12.
- 3.3 Đóng/rút các loại hàng dễ vỡ (hàng hoặc hàng đóng trong vỏ bằng sành, sứ, thủy tinh; gạch ốp lát); hàng điện tử (tivi, tủ lạnh, máy điều hòa, đèn, máy tính và thiết bị máy tính, linh kiện điện tử, máy fax, máy in, máy phôtô...), hàng gang rời, bột chì, quặng rời, than bột, phân bón; sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 20 tấn/cuộn, sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, hàng thùng phuy, cọc bê tông, hàng có yêu cầu phục vụ cao hơn hàng thông thường, phải sử dụng cầu đế: giá cước đóng rút sẽ tính tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.4 Đóng/rút hàng nổi hơi, thiết bị để trần, máy thủy, máy biến thế, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị có một trong các yếu tố dài, rộng cao, quá khổ hoặc cồng kềnh vào container Opentop, Flatrack: cước đóng/rút tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.5 Đóng/rút các loại hàng bao, hàng cần sử dụng công nhân bốc xếp thủ công bốc tay, hàng trong container chung chủ: cước đóng/rút tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.6 Trường hợp đóng, rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng: cước đóng rút sẽ tính tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.7 Đóng/rút các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 02 xe/container 20' và 03 xe/container 40': cước đóng/ rút tính tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.8 Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần thì mỗi lần rút tính một lần theo đơn giá mã số 10, 11, 12 (Không áp dụng cho hàng đóng container chờ xuất)
- 3.9 Đóng/rút hàng quân sự (vũ khí, khí tài, đạn dược, vật liệu nổ, thuốc nổ, súng đạn, dây cháy chậm, chất phóng xạ, ...), hàng gỗ các loại, đá học, đá cục, đá khối, cao su bành, sắt thép phế liệu, các loại hàng đông lạnh đã hư hỏng: cước đóng/rút tính tăng 100% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.10 Đóng/rút hàng da súc vật tươi sống, hàng hư hỏng bốc mùi trong container thông thường và container lạnh: cước đóng/rút tăng 150% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.11 Đóng/rút các loại hàng hàng nội địa: cước đóng/ rút tính tăng 10% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.12 Đóng/rút hàng theo tác nghiệp Container ↔ Container mà rút hàng từ Container 20' đóng vào Container 40' hoặc container 45', cước đóng/ rút tính bằng mức cước đối với container 40' theo đơn giá mã số 13.
- 3.13 Trường hợp kiểm hóa, kiểm dịch, giám định 50% container, cước phí được tính bằng 1 lần rút hàng; kiểm 100% container, cước phí được tính bằng 1 lần đóng hàng và 1 lần rút hàng.
- 3.14 Trường hợp chủ hàng chủ tàu/đại lý yêu cầu phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng... nhiều lần, hoặc yêu cầu hạ kiểm qua ngày phát sinh nhiều lần nâng hạ phục vụ thì cứ mỗi lần phục vụ tính một lần giá dịch vụ theo biểu giá tương ứng trên.
- 3.15 Trường hợp do yêu cầu đặc biệt, chủ hàng cần tự bố trí công nhân, phương tiện vào cảng tác nghiệp đóng rút, kiểm hóa, kiểm dịch, dán tem; cảng sẽ giảm 50% phí theo từng tác nghiệp trên; công nhân, phương tiện của chủ hàng phải thực hiện và sắp xếp theo kế hoạch điều động và bố trí của Cảng.